



Ipard

AGRO@INFO

NĂM 2021

LÚA GẠO





MỤC LỤC

I. DIỄN BIẾN CUNG – CẦU LÚA GẠO	4
1.1. Bối cảnh cung cầu lúa gạo quốc tế	4
1.1.1. Sản xuất	4
1.1.2. Tiêu thụ	5
1.2. Tình hình sản xuất, tiêu thụ lúa gạo Việt Nam	6
1.2.1. Sản xuất	6
1.2.2. Tiêu thụ	9
1.3. Diễn biến giá cả lúa gạo thế giới	11
II. THƯƠNG MẠI LÚA GẠO.....	13
2.1. Bối cảnh thương mại gạo thế giới.....	13
2.1.1. Xuất khẩu.....	13
2.1.2. Nhập khẩu	14
2.2. Diễn biến xuất khẩu gạo Việt Nam.....	16
2.2.1. Xuất khẩu.....	16
2.2.2. Nhập khẩu	17
2.3. Diễn biến giá cả lúa gạo Việt Nam	18
2.3.1. Diễn biến giá xuất khẩu	18
2.3.2. Diễn biến giá gạo trong nước	19
III. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH GẠO TRONG NĂM 2021	21
.....	21
3.1. Tái cơ cấu ngành lúa gạo đến năm 2025 và 2030.....	21
3.2. Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030	22
3.3. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất quốc gia.....	24
IV. TRIỂN VỌNG NGÀNH LÚA GẠO	26



4.1. Tình hình sản xuất và xuất khẩu của thế giới	26
4.2. Tình hình sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam.....	28
4.3. Dự báo tình hình giá gạo năm 2022.....	29

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1: Sản lượng gạo thế giới, 2012 – 2021	4
Hình 2: Tỷ lệ sản lượng của 10 quốc gia sản xuất nhiều gạo nhất thế giới, 2021	5
Hình 3: Tiêu thụ gạo thế giới, 2012 – 2021	5
Hình 4: Tỷ lệ sản lượng của 10 quốc gia tiêu thụ nhiều gạo nhất thế giới, 2021	6
Hình 5: Tổng diện tích canh tác lúa cả nước trong cả năm, giai đoạn 2012 – 2021	7
Hình 6: Năng suất và sản lượng lúa Việt Nam, 2012 – 2021	7
Hình 7: Tỷ trọng diện tích và sản lượng ba vụ lúa năm 2021 so với kết quả cả năm	8
Hình 8: Tỷ trọng diện tích và sản lượng ba vụ lúa năm 2021 so với kết quả cả năm	9
Hình 9: Tiêu thụ gạo bình quân đầu người 2006 – 2020	9
Hình 10: Tiêu dùng và tồn kho gạo của Việt Nam, 2012 – 2021	10
Hình 11: Giá trung bình gạo thế giới giai đoạn 2012 – 2021	12
Hình 12: Khối lượng xuất khẩu của 8 quốc gia xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới, 2020 - 2021	13
Hình 13: Xu hướng của 3 quốc gia xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới, 2012 – 2021	14
Hình 14: Khối lượng nhập khẩu của 8 quốc gia nhập khẩu gạo nhiều nhất thế giới, 2010 - 2021	15
Hình 15: Xu hướng của 3 quốc gia nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới, 2012 – 2021	15
Hình 16: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo Việt Nam, 2012 – 2021	16
Hình 17: Kim ngạch nhập khẩu gạo của Việt Nam, 2017 – 2021	17
Hình 18: Các nguồn nhập khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2021	18
Hình 19: Giá gạo xuất khẩu trung bình hàng năm của Việt Nam, 2012 – 2021	18
Hình 20: Giá gạo 5% tấm của Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ theo tuần, 2020 – 2021	19
Hình 21: Giá lúa trung bình tại ĐBSCL theo tháng, 2019 – 2021	20
Hình 22: Dự báo sản lượng gạo toàn cầu từ 2023 đến 2027	26
Hình 23: Dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu từ 2023 đến 2027	27
Hình 24: Dự báo giá gạo thế giới từ 2023 đến 2027	29



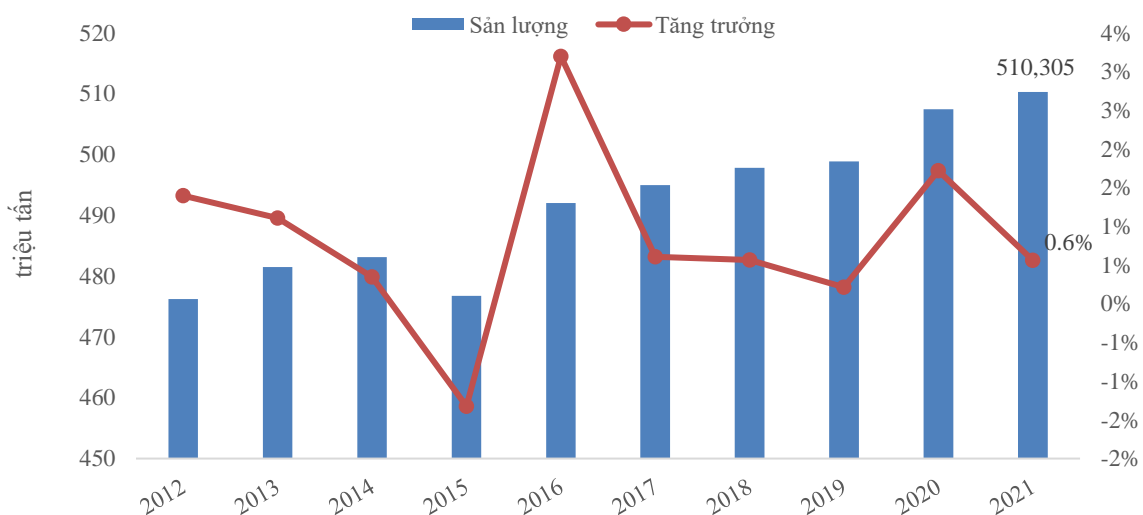
I. Diễn biến cung – cầu lúa gạo

1.1. Bối cảnh cung cầu lúa gạo quốc tế

1.1.1. Sản xuất

Theo số liệu thống kê USDA, sản xuất gạo trên toàn thế giới vẫn tăng trưởng đều trong vòng 10 năm trở lại đây, với tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt mức 0,8%/năm. Sản lượng năm 2021 có xu hướng tăng nhẹ, đạt 510,3 triệu tấn, tăng 0,6% so với mức 507,5 triệu tấn của năm 2020.

Hình 1: Sản lượng gạo thế giới, 2012 – 2021



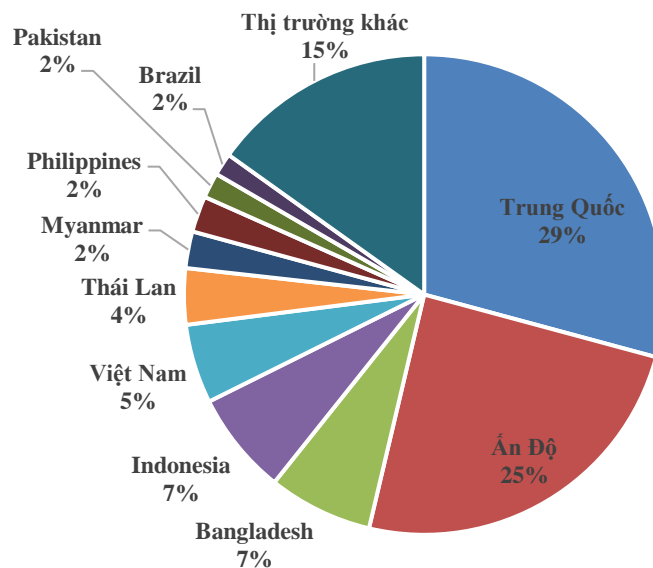
Nguồn: USDA, 2022

Trong đó, 10 quốc gia có sản lượng gạo lớn nhất bao gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Indonesia, Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Philippines, Pakistan, và Brazil. Trong tất cả các quốc gia, Pakistan có tốc độ tăng trưởng sản lượng cao nhất trong kỳ 2012 – 2020 với 5,2%/năm, tiếp đến là Ấn Độ với 1,9%/năm và Philippines với 0,9%/năm. Trong khi đó, Thái Lan và Brazil giảm tăng trưởng khoảng 0,5%/năm, còn Indonesia giảm 0,4%/năm.

Tổng sản lượng gạo của 10 quốc gia đứng đầu này chiếm đến 84,9% tổng sản lượng gạo (đã xay xát) của toàn thế giới, đứng đầu là Trung Quốc với 149,0 triệu tấn (chiếm 29,2% tổng sản lượng gạo của thế giới), Ấn Độ với 125,0 triệu tấn (24,5%); tiếp đó, Bangladesh, Indonesia, Việt Nam có sản lượng lần lượt là 35,9 triệu tấn (7,0%), 35,4 triệu tấn (6,9%) và 27,2 triệu tấn (5,3%).



Hình 2: Tỷ lệ sản lượng của 10 quốc gia sản xuất nhiều gạo nhất thế giới, 2021

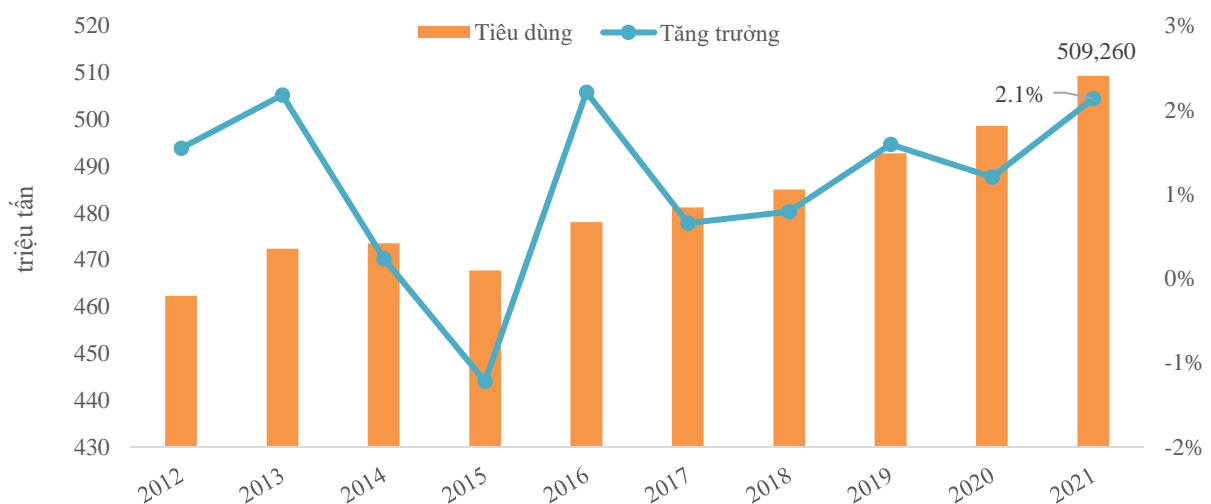


Nguồn: USDA, 2022

1.1.2. Tiêu thụ

Theo số liệu thống kê USDA, tiêu thụ gạo trên toàn thế giới vẫn tăng trưởng đều trong vòng 10 năm trở lại đây, với tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt mức 1,1%/năm. Trong năm 2021, sản lượng gạo đạt 509,3 triệu tấn, tăng nhẹ 2,1% so với năm 2020 trước đó là 498,6 triệu tấn.

Hình 3: Tiêu thụ gạo thế giới, 2012 – 2021



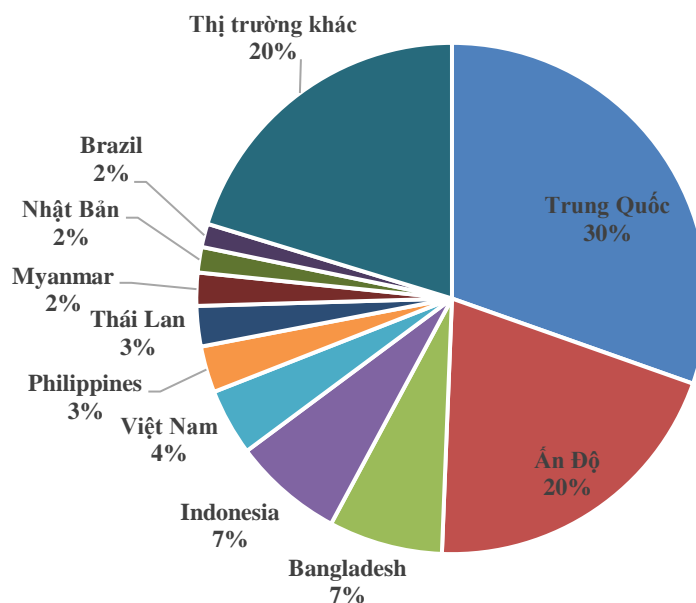
Nguồn: USDA, 2022



Trong đó, 10 quốc gia tiêu thụ gạo lớn nhất bao gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Indonesia, Việt Nam, Philippines, Thái Lan, Myanmar, Nhật Bản, và Brazil. Trong các quốc gia này, Thái Lan có tốc độ tăng trưởng tiêu thụ gạo cao nhất trong kỳ 2012 – 2021 với tốc độ 2,4%/năm, tiếp đến là Philippines và Trung Quốc với mức tăng trưởng lần lượt là 1,7%/năm và 1,2%/năm. Trong khi đó, Indonesia, Nhật Bản, và Brazil đều giảm tăng trưởng tiêu thụ gạo, lần lượt là 0,8%/năm, 0,4%/năm và 0,4%/năm.

Tổng tiêu thụ gạo của 10 quốc gia này chiếm đến 79,7% tổng tiêu thụ gạo của toàn thế giới, đứng đầu là Trung Quốc với 154,8 triệu tấn (chiếm 30,4% tổng tiêu thụ gạo của thế giới), Ấn Độ với 103,0 triệu tấn (20,2%); tiếp đó, Bangladesh, Indonesia và Việt Nam có lượng tiêu thụ lần lượt là 36,7 triệu tấn (7,2%), 35,6 triệu tấn (7,0%) và 21,5 triệu tấn (4,2%).

Hình 4: Tỷ lệ sản lượng của 10 quốc gia tiêu thụ nhiều gạo nhất thế giới, 2021



Nguồn: USDA, 2022

1.2. Tình hình sản xuất, tiêu thụ lúa gạo Việt Nam

1.2.1. Sản xuất

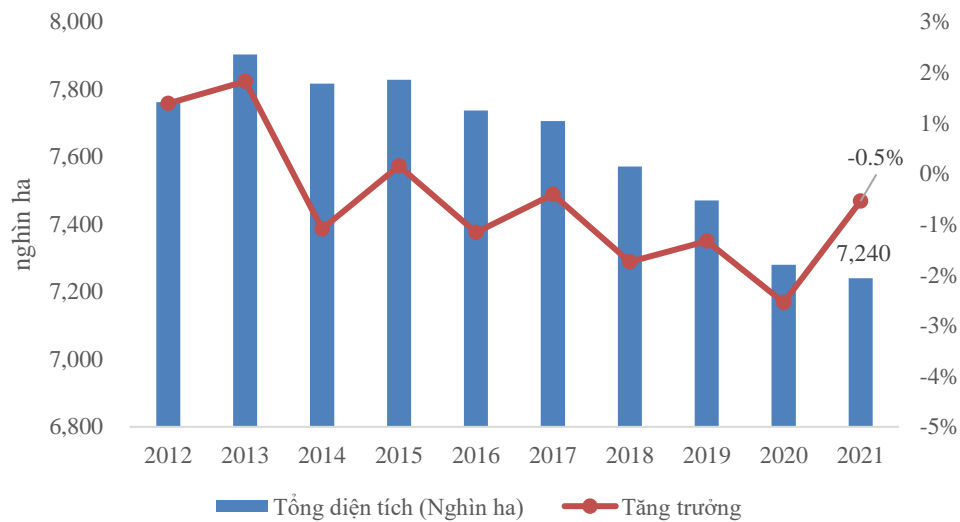
Tình hình sản xuất cả năm

Việt Nam có khoảng 9,3 triệu ha đất nông nghiệp, phần lớn diện tích đất này dành cho trồng lúa, khoảng 4,3 triệu ha (chiếm 46% diện tích đất nông nghiệp). Trong những năm gần đây, diện tích trồng lúa đang ngày càng bị thu hẹp và được thay thế bằng các loại cây trồng khác, bình quân giảm hơn 1,5%/năm trong 5 năm trở lại đây. Theo Tổng cục Thống kê, năm



2021, tổng diện tích trồng lúa cả năm đạt 7,24 triệu ha, giảm 0,5% so với năm 2020. Trong đó có 3,01 triệu ha là lúa vụ Đông Xuân, 2,67 triệu ha là lúa vụ Hè Thu-Thu Đông, 1,56 triệu ha là lúa vụ Mùa.

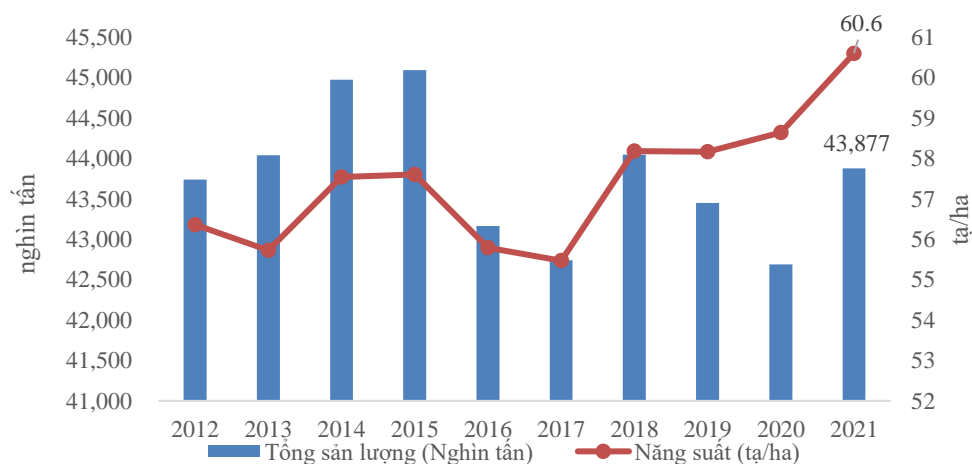
Hình 5: Tổng diện tích canh tác lúa cả nước trong cả năm, giai đoạn 2012 – 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

Tuy nhiên, sản lượng lại tăng nhẹ 0,7%/năm trong 5 năm trở lại đây, đạt 43,88 triệu tấn vào năm 2021, tăng 2,8% so với năm 2020. Việc sản lượng tăng khi diện tích giảm như trên là do năng suất có xu hướng tăng khoảng 2,2%/năm trong 5 năm gần đây, đạt 60,6 tạ/ha vào năm 2021, tăng 3,3% so với năm 2020.

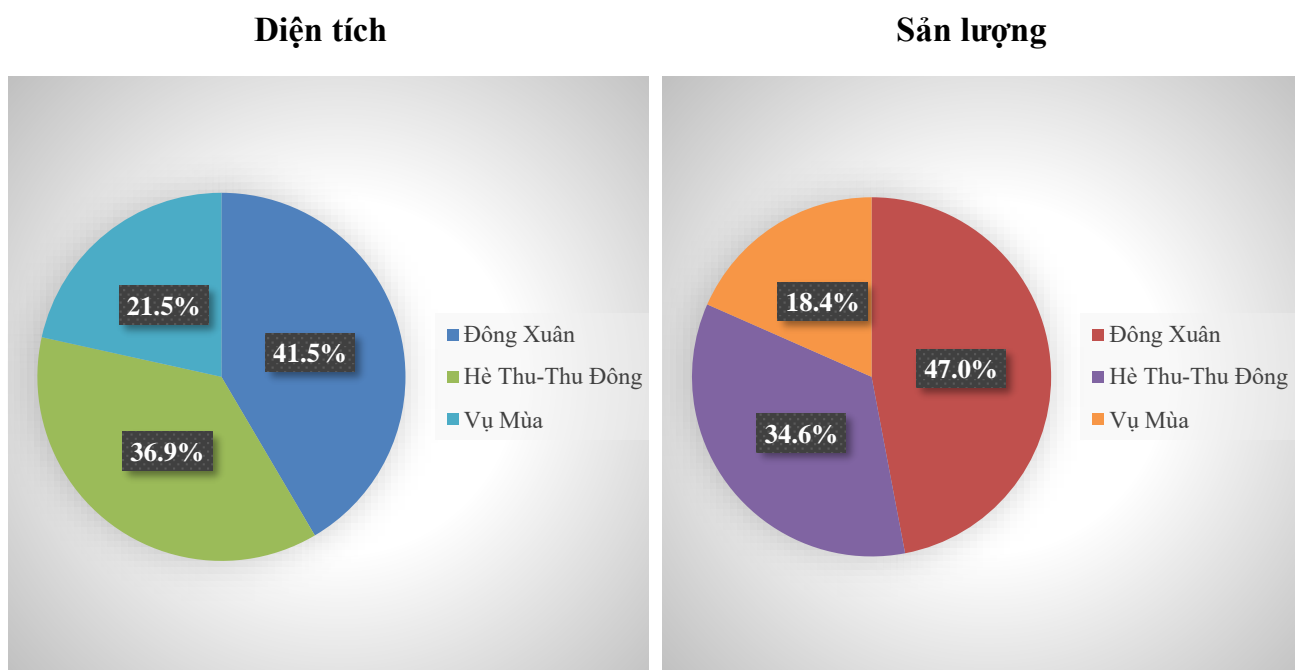
Hình 6: Năng suất và sản lượng lúa Việt Nam, 2012 – 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

Tình hình sản xuất theo vụ

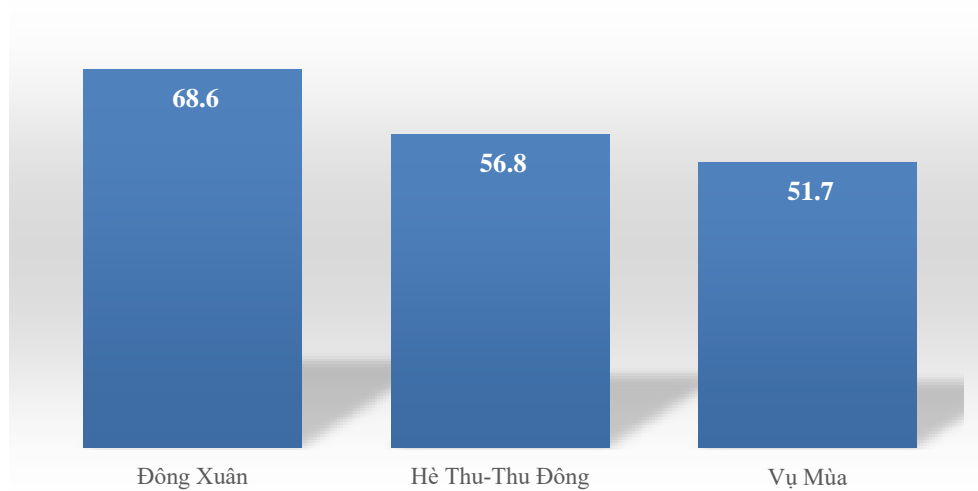
Theo Tổng cục Thống kê, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân năm 2021 thấp hơn năm 2020, ước đạt 3,01 triệu ha, giảm 0,6%; sản lượng đạt 20,63 triệu tấn, tăng 3,7%; năng suất đạt 68,6 tạ/ha, tăng 4,2% so với năm 2020. Về tỷ trọng diện tích và sản lượng của vụ Đông Xuân so với cả năm, tỷ lệ này đạt 41,5% về diện tích và 47,0% về sản lượng. Trong ba vụ trong năm, vụ Đông Xuân là vụ có năng suất cao nhất, cao hơn 20,8% so với vụ Hè Thu-Thu Đông và 32,6% so với vụ Mùa.

Hình 7: Tỷ trọng diện tích và sản lượng ba vụ lúa năm 2021 so với kết quả cả năm

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

Diện tích sản xuất vụ Hè Thu-Thu Đông năm 2021 thấp hơn năm 2020, ước đạt 2,67 triệu ha, giảm 2,3%; nhưng sản lượng đạt 15,2 triệu tấn, tăng 2,7%; năng suất đạt 56,8 tạ/ha, tăng 5,1% so với năm 2020. Về tỷ trọng diện tích và sản lượng của vụ Hè Thu-Thu Đông so với cả năm, tỷ lệ này đạt 36,9% về diện tích và 34,6% về sản lượng.

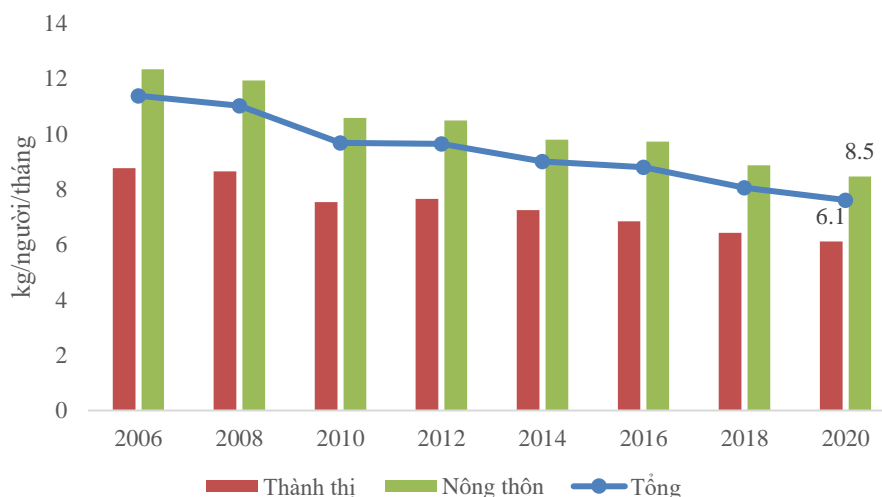
Diện tích sản xuất vụ Mùa năm 2021 cao hơn năm 2020, ước đạt 1,56 triệu ha, tăng 2,7%; sản lượng đạt 8,07 triệu tấn, tăng 0,7%; năng suất đạt 51,7 tạ/ha, giảm 1,9% so với năm 2020. Về tỷ trọng diện tích và sản lượng của vụ Mùa so với cả năm, tỷ lệ này đạt 21,5% về diện tích và 18,4% về sản lượng.

**Hình 8: Tỷ trọng diện tích và sản lượng ba vụ lúa năm 2021 so với kết quả cả năm**

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

1.2.2. Tiêu thụ

Theo số liệu điều chỉnh của Tổng cục Thống kê, khối lượng tiêu thụ gạo bình quân đầu người mỗi tháng của Việt Nam giảm dần từ mức 11,4 kg/người/tháng vào năm 2006 xuống mức 7,6 kg/người/tháng vào năm 2020, tốc độ giảm trung bình 2,8%/năm. Nguyên nhân chính là do thu nhập và mức sống người dân được cải thiện, sở thích tiêu dùng thay đổi dần theo hướng giảm lượng gạo, tăng các thức ăn có dinh dưỡng cao hơn như thịt, trứng, sữa, hải sản.

Hình 9: Tiêu thụ gạo bình quân đầu người 2006 – 2020

Nguồn: GSO, 2022

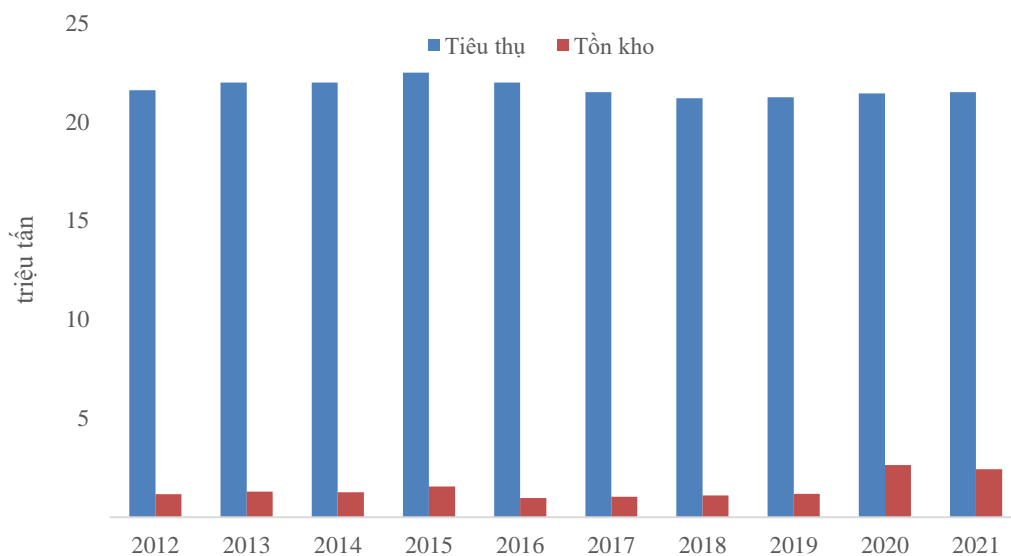


Với dân số trên 90 triệu người và gần như 100% người Việt Nam sử dụng gạo làm lương thực chính nên gạo có vai trò rất lớn, không chỉ là nguồn cung cấp dinh dưỡng mà còn là sản phẩm đảm bảo an ninh lương thực và đa dạng hoá các sản phẩm có nguồn gốc từ lúa gạo cho xã hội. Tuy nhiên, lượng gạo tiêu thụ bình quân đầu người khác nhau theo nhóm thu nhập, với xu hướng chung là thu nhập càng cao, càng ít tiêu thụ gạo. Nguyên nhân chính do khi thu nhập cao lên, nhu cầu ăn uống của người dân cũng trở nên đa dạng hơn, chuyển sang dùng thêm các thực phẩm từ thịt, cá, sữa, trứng, thay vì chỉ phụ thuộc vào gạo.

Tổng lượng gạo tiêu thụ của Việt Nam có xu hướng giảm nhẹ 0,1%/năm trong giai đoạn 2012-2021. Năm 2021, cả nước tiêu thụ khoảng 21,5 triệu tấn gạo (bao gồm cả ăn, sử dụng trong chăn nuôi và các ngành công nghiệp thực phẩm khác), tăng 0,2% so với năm 2020.

Lượng gạo tồn kho, dự trữ của Việt Nam trong năm 2021 giảm xuống mức 2,4 triệu tấn, giảm 7,8% so với năm 2020. Trong kỳ 2012 – 2021, Việt Nam có xu hướng tăng trưởng dự trữ khoảng 8,5%/năm.

Hình 10: Tiêu dùng và tồn kho gạo của Việt Nam, 2012 – 2021



Nguồn: USDA, 2020

Về dự trữ nhà nước, Theo Tổng cục Dự trữ Nhà nước (DTNN), trong năm 2021, Tổng cục đã giao các cục DTNN khu vực thực hiện xuất cấp 253.303 tấn gạo cho các địa phương để hỗ trợ người dân, trị giá khoảng 2.912 tỷ đồng. Cụ thể: Các đơn vị xuất cấp gạo hỗ trợ Tết Nguyên đán 9.083 tấn; hỗ trợ giáp hạt 6.343 tấn; hỗ trợ dự án trồng rừng cho các tỉnh (Thanh Hóa, Bắc Kạn, Bắc Giang) 6.753 tấn; hỗ trợ thiên tai, hạn hán 840 tấn; hỗ trợ học sinh 71.313 tấn; hỗ trợ nhân dân bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 là 141.971 tấn (gồm, xuất gạo từ



kho dự trữ 66.558 tấn; mua 75.413 tấn gạo từ doanh nghiệp theo quy định của Điều 26 của Luật Đấu thầu để xuất cấp trực tiếp cho các tỉnh miền Nam); viện trợ nước ngoài 17.000 tấn gạo cho Cuba. Nhìn chung, năm 2021 là năm có nhiều biến động, dịch bệnh ảnh hưởng nặng nề đến toàn bộ đời sống, kinh tế, chính trị của cả nước và cũng là năm Tổng cục triển khai xuất cấp với số lượng gạo dự trữ quốc gia lớn nhất trong các năm gần đây. Cụ thể, năm 2020 chỉ xuất cấp 131.803 tấn gạo; năm 2019 xuất cấp 110.032 tấn gạo; năm 2018 xuất cấp 116.093 tấn; năm 2017 xuất cấp 126.628 tấn gạo.

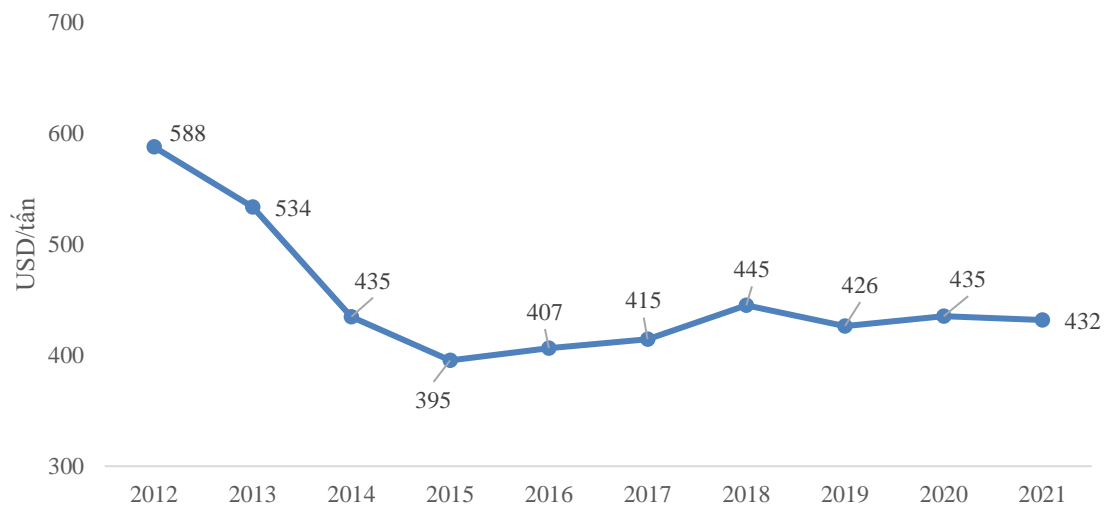
Năm 2021, Tổng cục DTNN được giao nhiệm vụ mua nhập kho dự trữ quốc gia 190.000 tấn gạo. Tổng cục DTNN đã giao nhiệm vụ cho các cục dự trữ nhà nước khu vực triển khai quy trình đấu thầu mua gạo, nhập kho công khai, minh bạch theo đúng quy định về đấu thầu. Toàn bộ 190.000 tấn gạo đã có nhà thầu ký kết hợp đồng. Tổng cục cho biết năm 2021 là năm đầu tiên Tổng cục đánh giá uy tín nhà thầu theo phương pháp chấm điểm. Đây không phải là hình thức đánh giá để loại nhà thầu, mà nhằm bảo đảm công bằng. Nhà thầu nào uy tín cao được đánh giá cao và ngược lại. Phương pháp này mang lại tính cạnh tranh, nâng cao trách nhiệm của các nhà thầu trúng thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp gạo. Năm 2021, số lượng nhà thầu tham gia dự thầu tăng cao hơn so với các năm trước; giá trúng thầu thấp hơn so với giá gói thầu (tiết kiệm 1,2% so với giá gói thầu); thời gian hoàn thành nhập 190.000 tấn gạo sớm hơn so với dự kiến. Hiện chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia năm 2022 đang được trình Chính phủ. Dự kiến, lượng gạo mua tăng thêm 30.000 tấn so với năm 2021 nhằm đáp ứng nhu cầu trong bối cảnh dịch bệnh và theo hướng tăng cường nguồn lực dự trữ quốc gia. Trước đây, việc đấu thầu mua gạo dự trữ quốc gia được thực hiện theo phương thức đấu thầu trực tiếp nhưng từ năm 2022 sẽ đấu thầu qua mạng. Tổng cục Dự trữ Nhà nước sẽ phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Đấu thầu qua mạng quốc gia tập huấn cho tất cả cán bộ làm công tác đấu thầu.

1.3. Diễn biến giá cả lúa gạo thế giới

Theo OECD, giá gạo thế giới trung bình năm 2021 đạt 431,8 USD/tấn, giảm nhẹ 0,8% so với năm 2020. Nguyên nhân của việc suy giảm này chủ yếu là do nguồn cung trên thế giới có xu hướng tăng lên nhờ việc mở rộng sản xuất được thúc đẩy bởi mức giá tăng trong năm 2020 khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Bên cạnh đó, nhiều quốc gia cũng đã và đang đẩy mạnh kế hoạch mở rộng sản xuất lúa gạo nhằm đảm bảo an ninh lương thực trong bối cảnh đại dịch, nên cũng khiến cho nguồn cung dồi dào hơn. Ngoài ra, việc các quốc gia tăng cường dự trữ nhiều trong năm 2020 cũng khiến cho nhu cầu trong năm 2021 không mạnh mẽ, qua đó ngăn cản đà tăng giá gạo trong năm 2021.



Hình 11: Giá trung bình gạo thế giới giai đoạn 2012 – 2021



Nguồn: OECD, 2022



II. Thương mại lúa gạo

2.1. Bối cảnh thương mại gạo thế giới

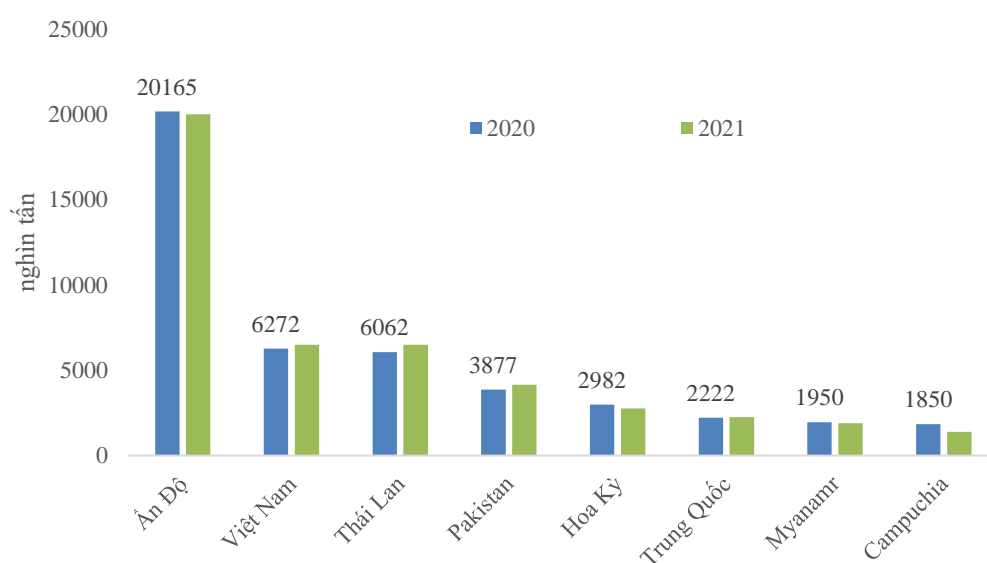
Năm 2021, tổng thương mại gạo thế giới tăng nhẹ so với năm trước, tăng 3,6% so với năm 2020. Trung Quốc, Philippines và Nigeria là các khu vực nhập khẩu gạo nhiều nhất thế giới trong khi Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam vẫn là ba quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

2.1.1. Xuất khẩu

Theo USDA, về xuất khẩu gạo trên toàn thế giới, tổng xuất khẩu gạo tăng đều trong giai đoạn 2012 – 2021 với mức tăng trưởng bình quân năm đạt 2,9%/năm. Trong năm 2021, tổng xuất khẩu gạo trên thế giới đạt 50,9 triệu tấn, tăng 0,5% so với năm 2020. Các nhà xuất khẩu lớn bao gồm: Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Pakistan và Hoa Kỳ.

Tổng xuất khẩu gạo của 8 quốc gia đứng đầu này chiếm tới 89,4% tổng xuất khẩu gạo trên toàn thế giới; trong đó, năm 2021, xuất khẩu gạo của Ấn Độ đạt 20,0 triệu tấn (chiếm 39,3% tổng xuất khẩu gạo của thế giới); Thái Lan đạt 6,5 triệu tấn (12,8%), Việt Nam đạt gần 6,3 triệu tấn (12,3%); Pakistan đạt 4,2 triệu tấn (8,3%), Hoa Kỳ đạt 2,8 triệu tấn (5,4%), Trung Quốc đạt 2,3 triệu tấn (4,4%), Myanmar đạt 1,9 triệu tấn (3,7%) và Campuchia đạt 1,4 triệu tấn (2,8%). So với năm 2020, khối lượng xuất khẩu của Ấn Độ, Hoa Kỳ, Myanmar và Campuchia có xu hướng giảm, trong khi các nước khác đều tăng.

Hình 12: Khối lượng xuất khẩu của 8 quốc gia xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới, 2020 - 2021

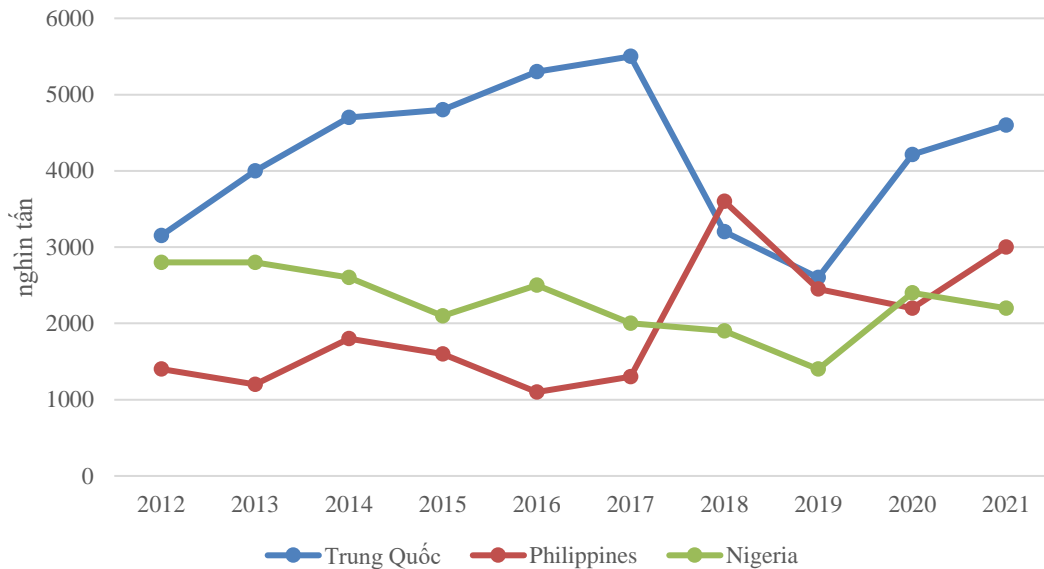


Nguồn: USDA, 2022



Trong ba quốc gia xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới, Ấn Độ có mức tăng trưởng xuất khẩu trong kỳ 2012 – 2021 cao nhất, đạt trung bình 7,0%/năm. Trong khi đó, Thái Lan và Việt Nam có xu hướng giảm xuất khẩu với mức giảm trung bình là -0,4%/năm và -0,3%/năm.

Hình 13: Xu hướng của 3 quốc gia xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới, 2012 – 2021

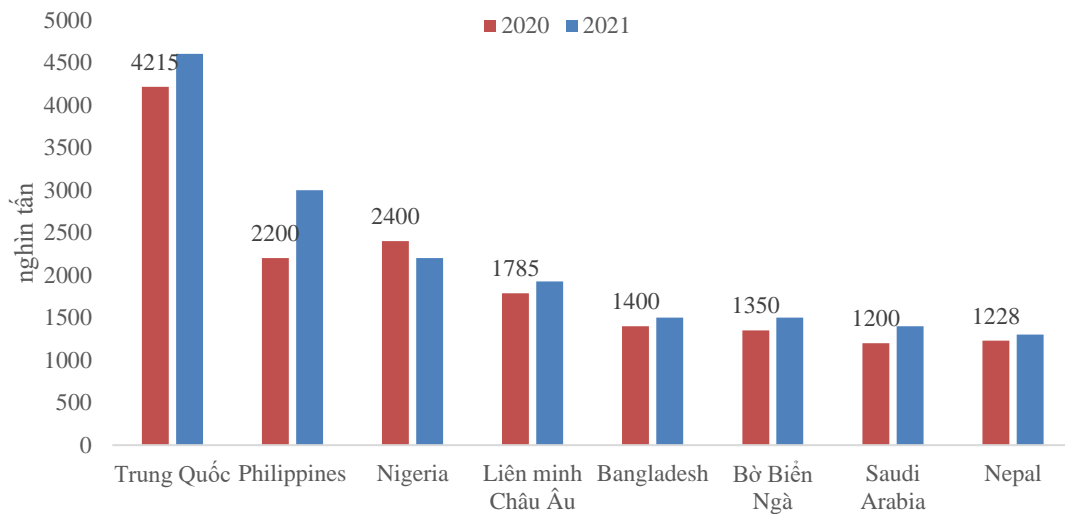


Nguồn: USDA, 2022

2.1.2. Nhập khẩu

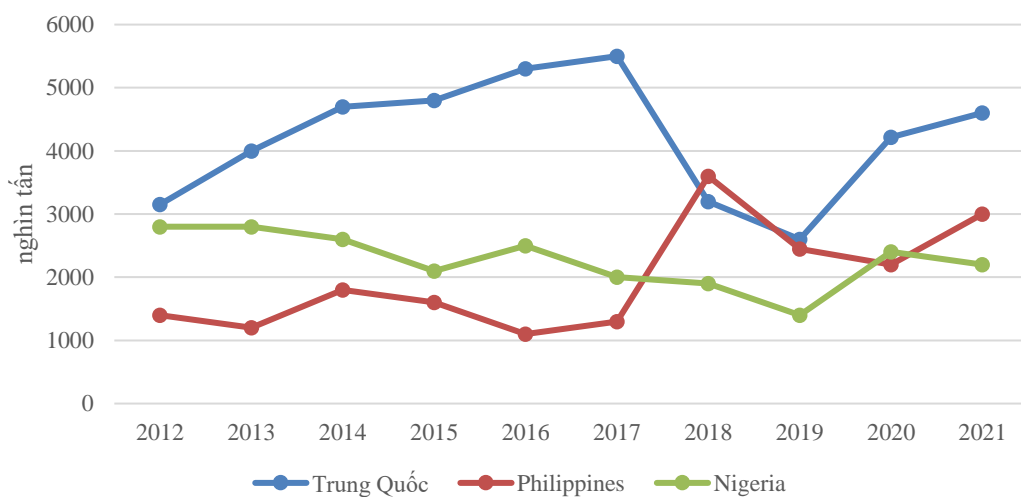
Tổng nhập khẩu gạo trên toàn thế giới năm 2021 đạt 49,7 triệu tấn, tăng 7,0% so với năm 2020. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu trong vòng 10 năm trở lại đây đạt 3,4%/năm.

Trong năm 2020, Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới với 4,6 triệu tấn (chiếm 9,3% tổng nhập khẩu gạo của thế giới); tiếp đến Philipin với 3,0 triệu tấn (6,0%), và Nigeria với 2,2 triệu tấn (4,4%). Trong Top 8 quốc gia nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới, so với năm 2020, khối lượng nhập khẩu Nigeria có xu hướng tăng trong khi các quốc gia khác đều có xu hướng giảm.

**Hình 14: Khối lượng nhập khẩu của 8 quốc gia nhập khẩu gạo nhiều nhất thế giới, 2010 - 2021**

Nguồn: USDA, 2022

Trong ba quốc gia/khu vực nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới, Philippines có mức tăng trưởng nhập khẩu trong kỳ 2012 – 2021 cao nhất, đạt trung bình 8,8%/năm. Đứng thứ hai là Trung Quốc với tăng trưởng trung bình là 4,3%/năm, còn Nigeria đứng thứ ba với tốc độ tăng trưởng trung bình là giảm 2,6%/năm.

Hình 15: Xu hướng của 3 quốc gia nhập khẩu nhiều gạo nhất thế giới, 2012 – 2021

Nguồn: USDA, 2022

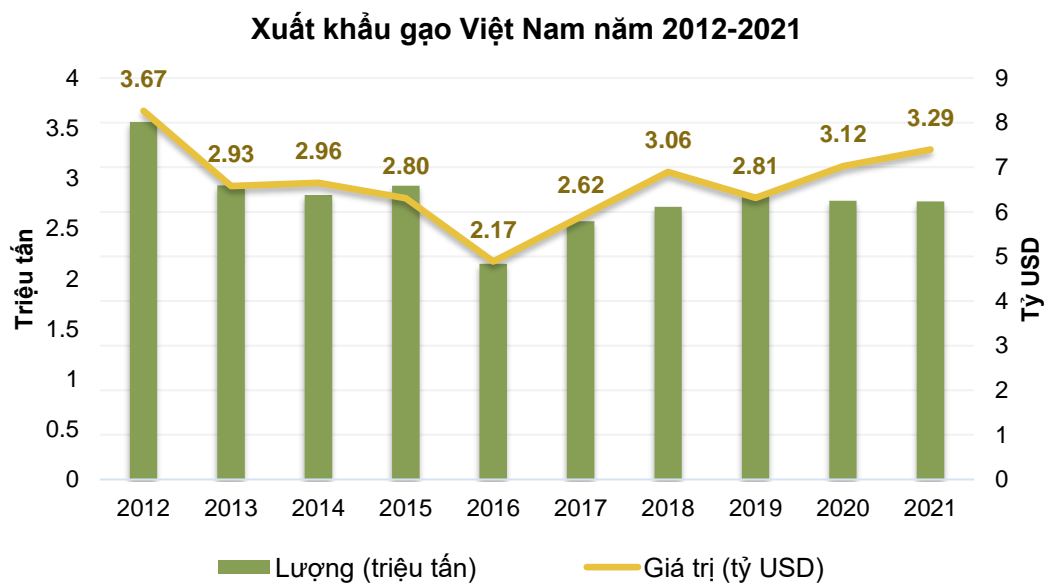


2.2. Diễn biến xuất khẩu gạo Việt Nam

2.2.1. Xuất khẩu

Việt Nam luôn nằm trong top 3 quốc gia xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Với sản lượng sản xuất hàng năm trên 40 triệu tấn. Việt Nam có thể mở rộng các hoạt động xuất khẩu gạo mà vẫn đảm bảo đủ tiêu dùng trong nước.

Hình 16: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo Việt Nam, 2012 – 2021



Nguồn: Tổng cục Hải Quan, 2022

Từ năm 2009, xuất khẩu gạo Việt Nam luôn đạt trên 4 triệu tấn/năm, trong đó cao nhất là 8 triệu tấn năm 2012. Theo Tổng cục Hải quan, khối lượng xuất khẩu gạo cả năm 2021 đạt 6,24 triệu tấn và 3,29 tỷ USD, giảm 0,2% về khối lượng nhưng tăng 5,3% về giá trị so với năm 2020.

Philippin đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2021 với 38,1% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này trong năm 2021 đạt 2,45 triệu tấn và 1,12 tỷ USD, tăng 10,7% khối lượng 18,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Đứng thứ hai là Trung Quốc với 15,9% thị phần, đạt 1,06 triệu tấn và 522,7 triệu USD, tăng 30,6% về khối lượng và 12,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Đứng thứ ba là Ghana với 12,0% thị phần, đạt 678,5 nghìn tấn và 393,6 triệu USD, tăng 29,8% về khối lượng và 39,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.



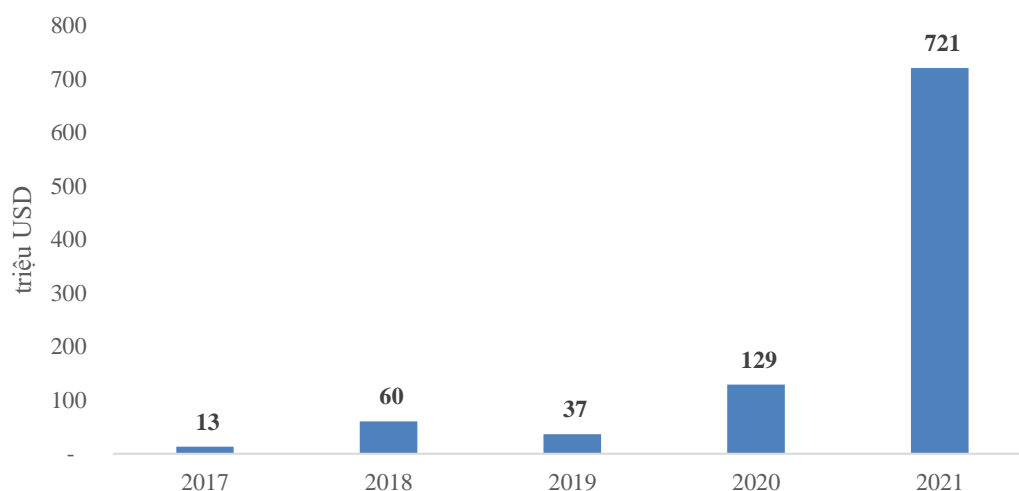
Về chủng loại xuất khẩu, trong năm 2021, giá trị xuất khẩu gạo thơm chiếm 42,2% tổng kim ngạch; gạo trắng chiếm 39,6%; gạo nếp chiếm 14,9%; gạo Japonica chiếm 3,2%; và các loại gạo khác (gạo đen và gạo đỏ) chiếm 0,1%.

Thị trường xuất khẩu gạo thơm lớn nhất của Việt Nam là Philippin (chiếm 27,8%), Ghana (23,6%) và Bờ Biển Ngà (chiếm 15,3%). Với gạo trắng, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Philippin (chiếm 63,3%), Cuba (chiếm 11,5%) và Ghana (chiếm 5,1%). Với gạo nếp, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc (chiếm 79,1%), Philippin (chiếm 7,8%) và Malaysia (chiếm 4,6%). Với gạo Japonica, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Đảo quốc Solomon (chiếm 12,7%), Trung Quốc (chiếm 8,53%), và Philippin (chiếm 8,45%).

2.2.2. Nhập khẩu

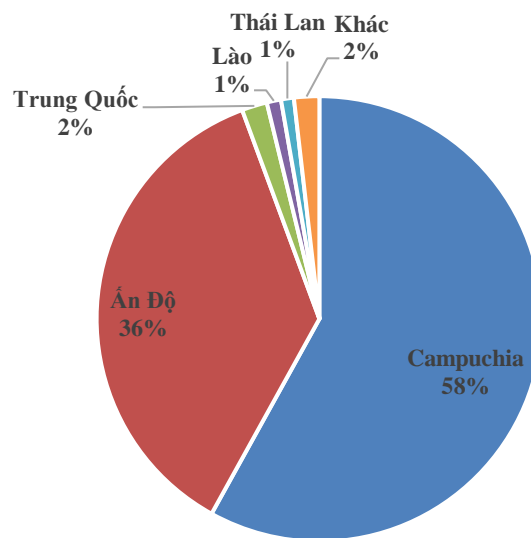
Ngoài nguồn sản xuất trong nước, lượng lúa gạo của Việt Nam còn được bổ sung lượng nhỏ bởi nguồn nhập khẩu. Theo số liệu điều chỉnh của Tổng cục Hải quan, trong năm 2021, Việt Nam nhập khẩu khoảng 720,8 triệu USD, tăng 5,58 lần so với năm 2020.

Hình 17: Kim ngạch nhập khẩu gạo của Việt Nam, 2017 – 2021



Nguồn: Tổng cục Hải Quan, 2022

Trong đó các nguồn cung cấp chính cho Việt Nam trong năm 2021 là Campuchia, Ấn Độ với tỷ trọng 58,0% và 36,3%. Ngoài ra, Trung Quốc, Lào và Thái Lan cũng cung ứng số lượng nhỏ cho Việt Nam lần lượt chiếm tỷ trọng là 1,8%, 1,0% và 0,9%. So năm 2020, kim ngạch nhập khẩu gạo từ Campuchia đã tăng 4,8 lần, từ Ấn Độ tăng 27,4 lần, từ Trung Quốc tăng 1,0 lần, từ Lào tăng 1,3 lần, còn từ Thái Lan tăng 1,6 lần. Các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu chủ yếu lúa khô (để chế biến xay xát) từ Campuchia, và nhập khẩu các loại gạo chất lượng thấp từ các nước khác nhằm mục đích chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.

**Hình 18: Các nguồn nhập khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2021**

Nguồn: Tổng cục Hải Quan, 2022

2.3. Diễn biến giá cả lúa gạo Việt Nam

2.3.1. Diễn biến giá xuất khẩu

Giá gạo xuất khẩu trong kỳ 2012 – 2021, có xu hướng giảm nhẹ trung bình 1,6%/năm. Trong năm 2021, giá gạo xuất khẩu ước đạt 527 USD/tấn, tăng 5,5% so với năm 2020.

Hình 19: Giá gạo xuất khẩu trung bình hàng năm của Việt Nam, 2012 – 2021

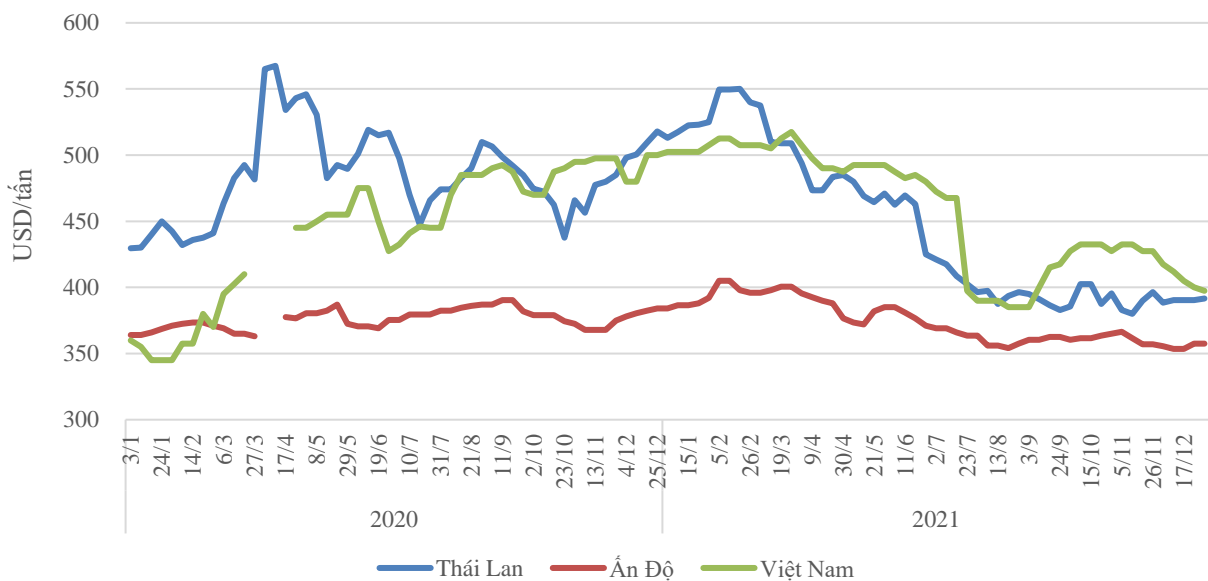
Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2022



Nguyên nhân chính của việc tiếp tục tăng giá trong năm 2021 là do các quốc gia vẫn tăng cường mua gạo để đảm bảo an ninh lương thực khiến giá gạo vẫn duy trì mức cao. Ngoài ra, bước sang năm thứ 2 của Đại dịch Covid-19, chuỗi logistics vẫn chưa được hồi phục đi kèm với những hệ lụy gây tác động tiêu cực chung đến hoạt động vận chuyển toàn cầu, khiến chi phí vận tải vẫn ở mức cao. Ngoài ra, nhờ có tác động của Hiệp định EVFTA, Việt Nam đã tăng cường xuất khẩu được các loại gạo chất lượng cao sang thị trường EU, giúp cho giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam tăng lên.

So sánh trên loại gạo trắng thường 5% tằm giữa ba nước Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ trong năm 2021 cho thấy giá gạo của Việt Nam năm 2021 cao hơn hẳn so với hai nguồn xuất khẩu lớn còn lại. Cụ thể, giá Việt Nam đạt khoảng 457 USD/tấn, cao hơn 2,6% so với Thái Lan (446 USD/tấn) và 22,2% so với Ấn Độ (374 USD/tấn). So với năm 2020, giá Việt Nam tăng trưởng khoảng 2,6%, trong khi Thái Lan giảm 8,0% còn Ấn Độ giảm 0,5%.

Hình 20: Giá gạo 5% tằm của Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ theo tuần, 2020 – 2021



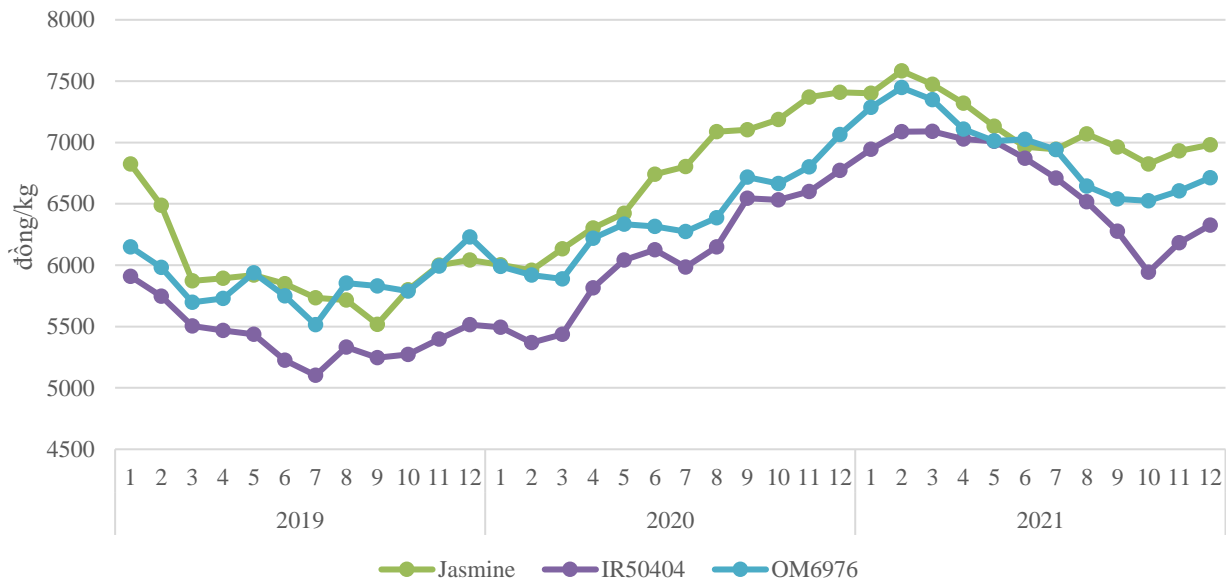
Nguồn: Reuters

2.3.2. Diễn biến giá gạo trong nước

Giá lúa Jasmine tại ĐBSCL trong năm 2021 đạt trung bình 7.133 đồng/kg, tăng 6,3% so với năm 2020 là 6.710 đồng/kg. Giá lúa IR50404 đạt khoảng 6.665 đồng/kg, tăng 9,8% so với năm 2020 là 6.072 đồng/kg. Giá lúa OM6976 đạt 6.933 đồng/kg, tăng 8,7% so với 2020 là 6.381 đồng/kg.



Hình 21: Giá lúa trung bình tại ĐBSCL theo tháng, 2019 – 2021



Nguồn: Cộng tác viên tại ĐBSCL



III. Một số chính sách có tác động đến ngành gạo trong năm 2021

3.1. Tái cơ cấu ngành lúa gạo đến năm 2025 và 2030

Trong năm 2021, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thông qua Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/1/2021 về Phê duyệt "Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030". Đề án có đề cập đến một số chỉ tiêu phát triển cụ thể như:

- Chỉ tiêu đến năm 2025
 - ✓ Giữ diện tích đất lúa 3,6-3,7 triệu ha, diện tích gieo trồng 7,0-7,2 triệu ha, sản lượng lúa 40-41 triệu tấn.
 - ✓ Xuất khẩu khoảng 5 triệu tấn gạo; trong đó loại gạo thơm, đặc sản và gạo japonica chiếm 40%, gạo nếp 20%, gạo trắng phẩm chất cao 20%, gạo phẩm cấp trung bình và thấp 15%, sản phẩm chế biến từ gạo 5%; tỷ lệ gạo xuất khẩu có thương hiệu trên 20%.
 - ✓ Tỷ lệ diện tích gieo trồng sử dụng hạt giống xác nhận trên 80%; sử dụng giống chất lượng cao trên 70%; giảm lượng giống gieo sạ (bình quân còn 80 kg/ha) trên 70%; ứng dụng quy trình canh tác tiên tiến (ICM, IPM, SRP, SRI, 1P5G,...), quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP và tương đương, canh tác lúa thông minh với biến đổi khí hậu, nông nghiệp hữu cơ,...) trên 60%; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số khoảng 10%.
 - ✓ Giảm lượng phân bón hóa học, lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học dùng trong sản xuất lúa từ 30% trở lên.
 - ✓ Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch dưới 8%.
 - ✓ Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa đạt bình quân 70%, riêng đồng bằng sông Cửu Long đạt trên 90%.
 - ✓ Tỷ lệ diện tích gieo trồng có liên kết sản xuất - tiêu thụ trên 30%.
 - ✓ Lợi nhuận cho người trồng lúa trên 30%.
 - ✓ Giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa 5%.
- Chỉ tiêu đến năm 2030
 - ✓ Giữ diện tích đất lúa 3,5 triệu ha, linh hoạt diện tích gieo trồng, đảm bảo tối thiểu sản lượng 35 triệu tấn lúa/năm.
 - ✓ Xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn gạo; trong đó loại gạo thơm, đặc sản và gạo japonica chiếm 45%, gạo nếp 20%, gạo trắng phẩm chất cao 15%, gạo phẩm cấp trung bình và thấp 10%, sản phẩm chế biến từ gạo 10%; tỷ lệ gạo xuất khẩu có thương hiệu trên 40%.



- ✓ Tỷ lệ diện tích gieo trồng sử dụng hạt giống xác nhận trên 90%; sử dụng giống chất lượng cao 80%, giảm lượng giống gieo sạ (bình quân còn 80 kg/ha) trên 80%; ứng dụng quy trình canh tác tiên tiến (ICM, IPM, SRP, SRI, 1P5G...), quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP và tương đương, canh tác lúa thông minh với biến đổi khí hậu, nông nghiệp hữu cơ,...) khoảng 70%; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số khoảng 20%.
- ✓ Giảm lượng phân bón hóa học, lượng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học dùng trong sản xuất lúa 40%.
- ✓ Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch 5%.
- ✓ Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa đạt bình quân 80%, riêng đồng bằng sông Cửu Long đạt 100%.
- ✓ Tỷ lệ diện tích gieo trồng liên kết sản xuất - tiêu thụ khoảng 50%.
- ✓ Lợi nhuận cho người trồng lúa trên 30%.
- ✓ Giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa 10%.

Ngoài ra, Quyết định còn đề cập tới các giải pháp tái cơ cấu ngành lúa gạo như: (i) Tái cơ cấu sản xuất lúa (chuyển đổi diện tích đất lúa và diện tích gieo trồng lúa, định hướng sản xuất lúa theo vùng, phát triển giống lúa, ứng dụng hệ thống các quy trình thực hành sản xuất tốt, cơ giới hóa sản xuất lúa, nâng cao khâu sau thu hoạch, bảo quản và chế biến lúa gạo, kiểm soát chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm); (ii) Đổi mới tổ chức sản xuất (nhân rộng phương thức nông dân liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa gạo...); (iii) Phát triển thị trường (nội địa, xuất khẩu, phát triển thương hiệu gạo); (iv) Nâng cao tính chống chịu đối với biến đổi khí hậu và điều kiện bất lợi, rủi ro (chống chịu đối với biến đổi khí hậu, nâng cao quản lý rủi ro); (v) sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và giá trị văn hóa của lúa gạo; (vi) Phát triển nguồn nhân lực; (vii) Nâng cao vấn đề về giới trong sản xuất lúa; (viii) Hợp tác quốc tế; (ix) Nâng cao quản lý nhà nước trong ngành lúa gạo.

3.2. Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030

An ninh lương thực quốc gia là vấn đề quan trọng của đất nước trước mắt cũng như lâu dài. Để triển khai thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030”, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030. Trong đó có nhấn mạnh các quan điểm:

- ✓ An ninh lương thực quốc gia luôn là vấn đề thiết yếu, cấp bách khi nguồn cung và khả năng tiếp cận lương thực đang chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu,



thiên tai, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh xuyên biên giới ngày càng khốc liệt, khó lường; quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ.

- ✓ An ninh lương thực quốc gia phải gắn với cơ cấu lại nền kinh tế. Bảo đảm an ninh lương thực cho người dân trong mọi tình huống là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và toàn xã hội; không chỉ tập trung vào tính sẵn có, khả năng tiếp cận, mà còn bảo đảm cân bằng dinh dưỡng, an toàn thực phẩm.
- ✓ Việc giữ đất lúa là cần thiết để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, nhưng phải bảo đảm sinh kế, thu nhập cho người trồng lúa, trên cơ sở phát huy nguồn lực của Nhà nước, nhân dân và các thành phần kinh tế.
- ✓ Gắn an ninh lương thực với an ninh nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
- ✓ Ưu tiên nguồn lực cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ nhằm đa dạng hóa sản phẩm lương thực, thực phẩm bảo đảm cân bằng dinh dưỡng, an toàn thực phẩm trong khẩu phần ăn của người dân.

Nghị quyết cũng đặt ra các mục tiêu cụ thể như:

- Bảo đảm nguồn cung lương thực: Sử dụng linh hoạt quỹ đất lúa, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa, giữ ổn định 3,5 triệu ha đất trồng lúa, hàng năm sản xuất ít nhất 35 triệu tấn lúa, làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, chế biến, dự trữ và xuất khẩu. Phát triển rau đậu các loại với diện tích 1.2 - 1,3 triệu ha và sản lượng 23 - 24 triệu tấn; cây ăn quả với diện tích 1.3 - 1,4 triệu ha và sản lượng 16 - 17 triệu tấn; sản lượng thịt xẻ các loại 6,0 - 6,5 triệu tấn, sữa tươi 2,6 triệu tấn, trứng gia cầm 23 tỷ quả; sản lượng thủy sản 9 - 10 triệu tấn...

- Bảo đảm khả năng tiếp cận lương thực của người dân: Nông dân sản xuất lúa ở các vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung quy mô lớn có lãi bình quân trên 35% so với giá thành sản xuất. Thu nhập của người dân nông thôn cao hơn 2 lần năm 2020. Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, hệ thống lưu thông, phân phối để tăng cơ hội tiếp cận lương thực cho người dân...

- Bảo đảm nhu cầu về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm: Bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng với khẩu phần ăn cân đối, giảm tỷ trọng sử dụng gạo, tăng sử dụng thịt, sữa, trứng, cá, rau, quả các loại góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, đặc biệt là trẻ em tuổi học đường. Nâng cao mức tiêu thụ calo lên trên 2.500 Kcal/người/ngày; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi còn dưới 19% và thể nhẹ cân còn dưới 10,5%; tỷ lệ béo phì của trẻ em dưới 5 tuổi ở nông thôn dưới 5% và thành thị dưới 10%.

Nghị quyết cũng đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để đạt được các mục tiêu trên



gồm: (i) Đẩy mạnh phát triển, cơ cấu lại sản xuất lương thực, gắn với thị trường; (ii) Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất lương thực; (iii) Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến lương thực; (iv) Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (v) Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất lương thực; (vi) Đổi mới cơ chế chính sách bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; (vii) Phát triển hệ thống lưu thông, tăng khả năng tiếp cận lương thực, thực phẩm cho người dân ở mọi lúc, mọi nơi; (viii) Phát triển hệ thống thông tin, truyền thông về an ninh lương thực quốc gia; (ix) Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; (x) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an ninh lương thực.

3.3. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất quốc gia

Trong năm 2021, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Nghị quyết đã đưa ra Định hướng, tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2050, trong đó nhấn mạnh việc bố trí định hướng không gian sử dụng đất theo vùng, trong đó đề cập Đồng bằng sông Cửu Long tập trung phát triển chuỗi giá trị về nông nghiệp đối với 03 sản phẩm chủ lực của vùng về thủy sản, trái cây và *lúa gạo*; vùng *trọng điểm về trồng lúa tại khu vực Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên*; vùng trồng cây ăn quả ven sông Tiền, sông Hậu và khu vực cù lao; vùng nuôi trồng thủy sản tại khu vực ven biển từ Tiền Giang đến Hà Tiên. Đặc biệt, Nghị quyết có đưa ra Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, trong đó đề cập đến đất nông nghiệp như sau:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng (+); giảm (-), (nghìn ha)
		Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	27.983,26	84,46	27.732,04	83,70	-251,22
1.1	Đất trồng lúa	3.917,25	11,82	3.568,48	10,77	-348,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.176,20</i>	<i>9,59</i>	<i>3.001,43</i>	<i>9,06</i>	<i>-174,77</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.118,55	15,45	5.229,59	15,78	+111,04
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.293,77	6,92	2.455,54	7,41	+161,77
1.4	Đất rừng sản xuất	7.992,34	24,12	8.164,64	24,64	+172,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.977,43</i>	<i>12,00</i>	<i>3.950,45</i>	<i>11,92</i>	<i>-26,98</i>



Riêng trong giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết đề cập đến Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 mà trong đó đề cập đến đất nông nghiệp như sau:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch đến năm 2025		So sánh tăng (+); giảm (-) (nghìn ha)
		Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	27.983,26	84,46	27.866,83	84,10	-116,43
1.1	Đất trồng lúa	3.917,25	11,82	3.733,04	11,27	-184,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.176,20</i>	<i>9,59</i>	<i>3.085,95</i>	<i>9,31</i>	<i>-90,25</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.118,55	15,45	5.171,98	15,61	+53,43
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.293,77	6,92	2.375,63	7,17	+81,86
1.4	Đất rừng sản xuất	7.992,34	24,12	8.088,36	24,41	+96,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.977,43</i>	<i>12,00</i>	<i>3.954,31</i>	<i>11,93</i>	<i>-23,12</i>



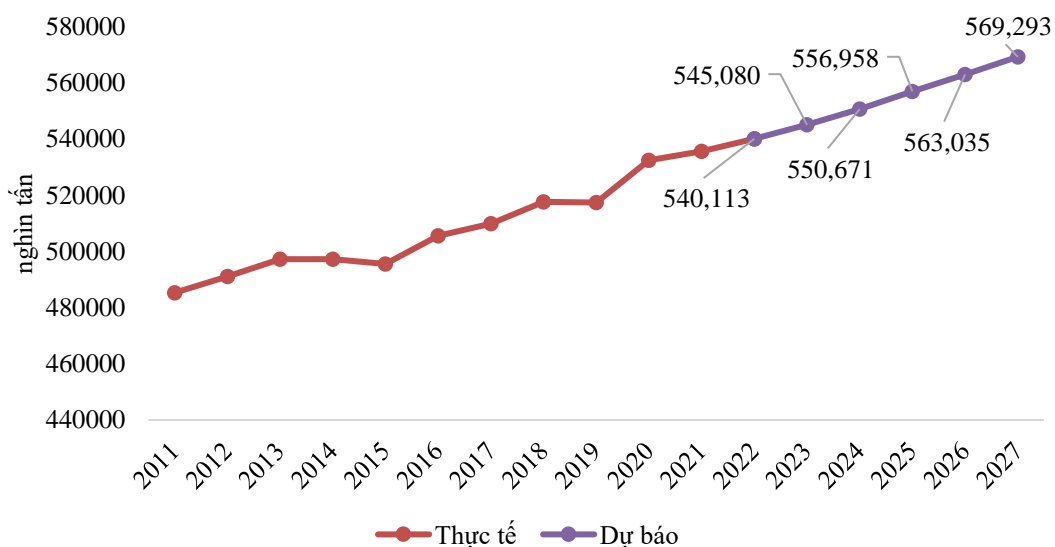
IV. Triển vọng ngành lúa gạo

4.1. Tình hình sản xuất và xuất khẩu của thế giới

a/ Dự báo sản lượng, tiêu thụ gạo toàn cầu năm 2022

Theo OECD, dự báo thế giới sẽ tăng 0,8% sản lượng vào năm 2022, đạt 540,1 triệu tấn so với mức ước tính 535,7 triệu tấn vào năm 2021. Xu hướng tăng trưởng này sẽ tiếp tục diễn ra cho đến năm 2027.

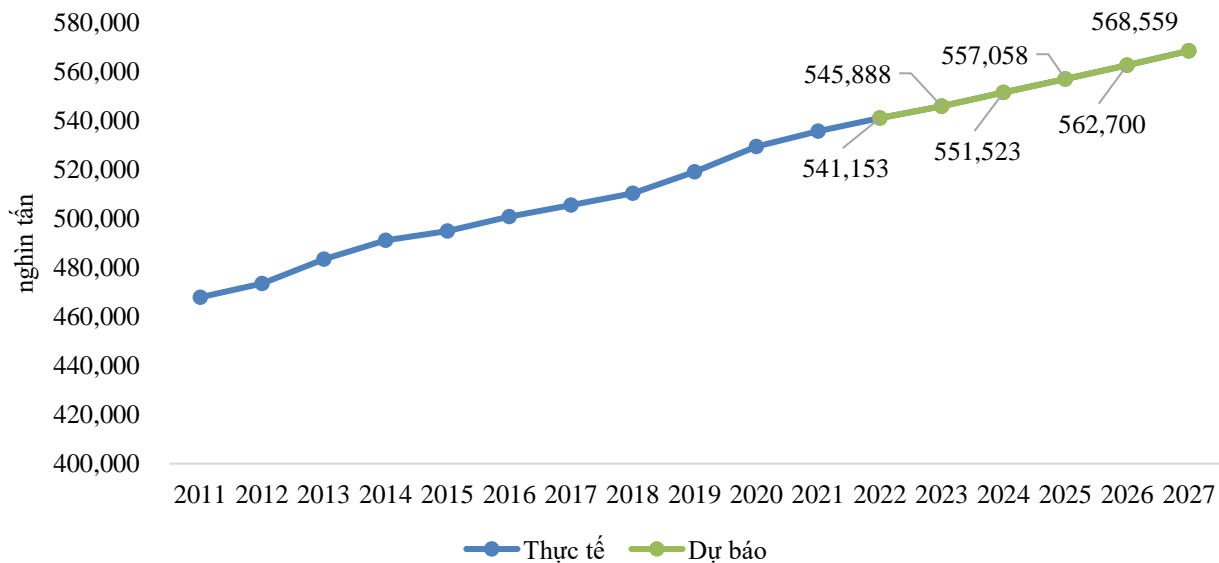
Hình 22: Dự báo sản lượng gạo toàn cầu từ 2023 đến 2027



Nguồn: OECD, 2022

Còn theo USDA, sản lượng gạo toàn cầu năm 2022 được dự báo ở mức kỷ lục 514,1 triệu tấn, tăng nhẹ 0,7% so với năm trước đó. Dự báo sản lượng của Úc, Bangladesh, Cambodia, Trung Quốc, Bờ Biển Ngà, Ấn Độ, Indonesia, Lào, Nigeria, Pakistan, Paraguay, Senegal, Hàn Quốc, Tanzania, và Thái Lan tăng lên trong khi Brazil, Colombia, Ai Cập, EU, Guyana, Iran, Iraq, Kazakhstan, Madagascar, Mali, Nga, Sri Lanka, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, và Uruguay dự báo sẽ giảm sản lượng.

Theo OECD, dự báo thế giới sẽ tăng 1,0% tiêu thụ vào năm 2022, đạt 541,2 triệu tấn so với mức ước tính 535,7 triệu tấn vào năm 2021. Xu hướng tăng trưởng này sẽ tiếp tục diễn ra cho đến năm 2027.

**Hình 23: Dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu từ 2023 đến 2027**

Nguồn: OECD, 2022

Còn theo USDA, tiêu thụ gạo toàn cầu năm 2022 được dự báo ở mức kỷ lục 511,1 triệu tấn, tăng 0,4% so với năm trước đó. Xu hướng tăng tiêu thụ gạo diễn ra ở Bangladesh, Brazil, Myanmar, Campuchia, Trung Quốc, Bờ Biển Ngà, Cuba, Ethiopia, Ghana, Guinea, Ấn Độ, Iraq, Liberia, Mozambique, Nepal, Nigeria, Pakistan, Philipin, Ả rập Xê út, Senegal, Sri Lanka, Tanzania, Thái Lan, và Anh. Trong khi đó, xu hướng giảm tiêu thụ gạo diễn ra ở Ai Cập, Indonesia, Iran, Nhật Bản, Mali, Hàn Quốc, và Hoa Kỳ.

Dự báo tồn kho cuối năm 2022 toàn cầu đạt 190,5 triệu tấn, tăng 2,2% so với năm trước đó. Một số quốc gia dự báo tăng tồn kho là Nigeria, Pakistan, Philipin, Hàn Quốc, Sri Lanka, và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, một số quốc gia giảm dự báo tồn kho là Argentina, Brazil, Ấn Độ, Nhật Bản, và Thái Lan.

b/ Xuất khẩu gạo thế giới năm 2022

Xuất khẩu gạo toàn cầu năm 2022 được dự báo đạt 49,5 triệu tấn, giảm 2,7% so với năm 2021. Nguyên nhân chính dự kiến là do Ấn Độ, Campuchia, Trung Quốc, Hoa Kỳ có thể sẽ giảm xuất khẩu do tồn kho giảm cũng như xu hướng tiêu thụ nội địa tăng. Một số quốc gia dự kiến sẽ tăng xuất khẩu là Úc, Brazil, Pakistan, Thái Lan, Uruguay, và Việt Nam.



4.2. Tình hình sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam

a/ Dự báo sản lượng

Theo Cục Trồng trọt, diện tích gieo trồng lúa năm 2022 dự báo đạt 7,23 triệu ha, giảm 0,2% so với năm 2021. Trong đó, 3,0 triệu ha là lúa vụ Đông Xuân, 2,68 triệu ha là lúa vụ Hè Thu-Thu Đông, 1,55 triệu ha là lúa vụ Mùa. Tuy nhiên, sản lượng lại tăng nhẹ 0,1% lên mức 43,92 triệu tấn. Nguyên nhân chính do năng suất kỳ vọng sẽ tăng 0,3% lên mức 60,8 tạ/ha.

Về tình hình gieo trồng lúa theo vụ trong năm 2022, dự báo diện tích vụ Đông Xuân sẽ giảm 0,2%, trong khi vụ Hè Thu-Thu Đông giữ nguyên, còn vụ Mùa giảm 0,6%. Về sản lượng theo vụ, vụ Đông Xuân dự báo đạt 20,64 triệu tấn, tăng 0,1% so với năm 2021; sản lượng vụ Hè Thu-Thu Đông dự báo đạt 15,23 triệu tấn, tăng 0,3%; còn vụ Mùa đạt 8,06 triệu tấn, giảm 0,1%. Về năng suất theo vụ, vụ Đông Xuân dự báo đạt 68,8 tạ/ha, tăng 0,3% so với năm 2021; vụ Hè Thu-Thu Đông dự báo đạt 56,9 tạ/ha, tăng 0,3%; còn vụ Mùa dự báo đạt 52,0 tạ/ha, tăng 0,5%.

b/ Dự báo xuất khẩu

Theo đánh giá của doanh nghiệp trong ngành gạo, năm 2022 dự báo có nhiều cơ hội cho xuất khẩu gạo, bởi nhu cầu của thế giới dự báo tăng trưởng, ngoài ra, chất lượng gạo của Việt Nam đang dần được nhiều người tiêu dùng thế giới ưa chuộng hơn. Ngoài các thị trường truyền thống như Philipin, Trung Quốc, Malaysia, Mỹ, các nước Châu Phi, Hàn Quốc..., thì xuất khẩu gạo sang Châu Âu (EU) dự báo sẽ tăng mạnh trong năm 2022 bởi hỗ trợ của Hiệp định Thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA). Theo cam kết, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm. Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tằm. Cam kết này giúp Việt Nam mỗi năm có thể xuất khẩu khoảng 100.000 tấn vào EU. Đặc biệt, đối với sản phẩm từ gạo, EU sẽ đưa thuế suất về 0% sau 3-5 năm, mở ra cơ hội để gạo Việt Nam có lợi thế để cạnh tranh với gạo của các nước khác khi xuất khẩu vào thị trường này.

Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2022 vẫn đảm bảo trên 6 triệu tấn do nhu cầu thế giới đối với lương thực tiếp tục cao là những yếu tố hỗ trợ xuất khẩu gạo trong năm nay.

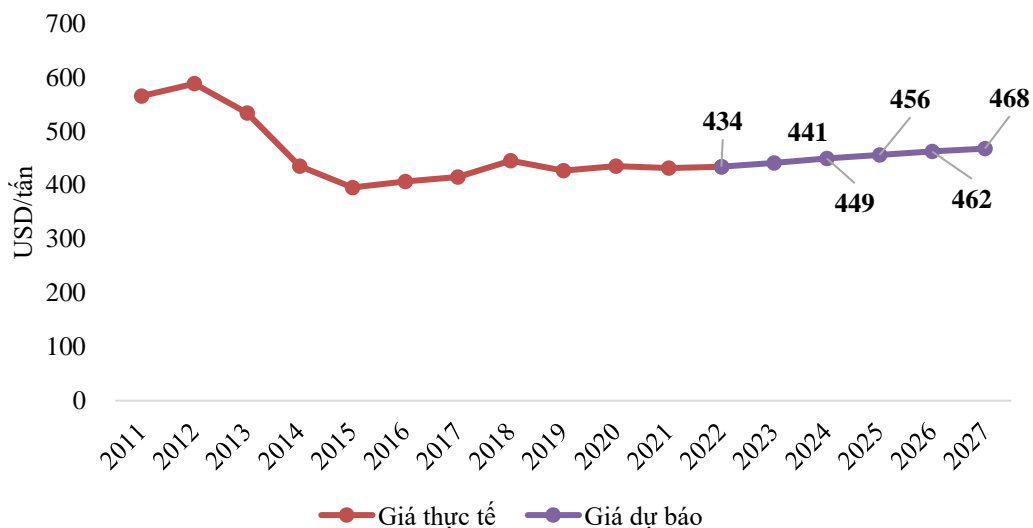


4.3. Dự báo tình hình giá gạo năm 2022

a/ Thế giới

Theo OECD, giá gạo thế giới năm 2022 sẽ tăng nhẹ khoảng 0,5% so với năm 2021, cụ thể từ mức 432 USD/tấn lên mức 434 USD/tấn. Tiếp đó, trong năm 2023-2024, dự báo xu hướng giá sẽ tiếp tục tăng trưởng lên mức 441 USD/tấn (năm 2023) và 449 USD/tấn (năm 2024). Nguyên nhân chính dẫn đến giá gạo tăng cao có thể là do: (i) nhu cầu tiêu dùng vẫn tăng lên; (ii) dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp nên nhu cầu tích trữ đảm bảo an ninh lương thực vẫn duy trì; (iii) giá năng lượng tăng khiến giá vật tư sản xuất nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV) tăng lên; (iv)

Hình 24: Dự báo giá gạo thế giới từ 2023 đến 2027



Nguồn: OECD, 2022

c/ Việt Nam

Thực tế là trong năm 2021, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam xếp ở nhóm cao nhất trong các nước xuất khẩu gạo truyền thống đã bù đắp cho lượng xuất khẩu bị giảm sút do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Khả năng này có thể duy trì trong năm 2022 khi dịch Covid-19 vẫn có nguy cơ bùng phát trở lại tại nhiều quốc gia trên thế giới, nhu cầu lương thực còn tiếp tục tăng cao mở ra cơ hội tăng trưởng xuất khẩu gạo. Gạo Việt Nam cũng sẽ hưởng lợi từ mức giá tăng chung trên thị trường thế giới.

Báo cáo được thực hiện bởi **AGRO@NFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: info@agro.gov.vn

Website: www.agro.gov.vn